

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM  
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG  
MST: 0300672309

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU - NĂM 2016**



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2016

MST: 0300672309



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6,036,841,431</b>	<b>6,265,589,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>186,419,250</b>	<b>241,786,852</b>
1. Tiền	111	6.1	186,419,250	241,786,852
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5,000,176,708</b>	<b>4,702,311,730</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6.2	2,419,221,119	2,195,909,072
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	3,146,271,708	3,149,160,908
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	853,114,917	775,672,786
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	6.5	(1,418,431,036)	(1,418,431,036)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>436,109,043</b>	<b>758,083,548</b>
1. Hàng tồn kho	141	6.6	493,459,347	815,433,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.6	(57,350,304)	(57,350,304)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>414,136,430</b>	<b>563,407,130</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	339,285,230	488,555,930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.9	74,851,200	74,851,200
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>100,270,997,066</b>	<b>103,792,937,366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35,000,000</b>	<b>35,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.9	35,000,000	35,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>6.8</b>	<b>75,819,912,424</b>	<b>79,028,395,192</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75,819,912,424	79,028,395,192
- Nguyên giá	222		103,701,942,154	103,701,942,154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,882,029,730)	(24,673,546,962)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6.7</b>	<b>24,416,084,642</b>	<b>24,729,542,174</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,416,084,642	24,729,542,174
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>106,307,838,497</b>	<b>110,058,526,626</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>115,608,583,871</b>	<b>114,613,938,110</b>
<b>I.- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61,202,962,594</b>	<b>60,253,316,833</b>
1. Phải trả cho người bán	311	6.11	1,366,889,495	1,378,304,494
2. Người mua trả tiền trước	312	6.12	192,563	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	22,227,988,981	22,225,855,672
4. Phải trả người lao động	314	6.14	646,346,958	820,426,165
5. Chi phí phải trả khác	315	6.15	6,236,066,690	6,479,430,502
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.16	270,000,000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.17	18,755,477,907	18,629,300,000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	6.10	11,700,000,000	10,720,000,000
<b>II.- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54,405,621,277</b>	<b>54,360,621,277</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.18	65,000,000	20,000,000
8. Vay và nợ dài hạn	338	6.19	54,340,621,277	54,340,621,277
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>6.20</b>	<b>(9,300,745,374)</b>	<b>(4,555,411,484)</b>
<b>I.- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(9,300,745,374)</b>	<b>(4,555,411,484)</b>
1. Vốn chủ sở hữu	411		226,124,512,403	226,124,512,403
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(235,425,257,777)	(230,679,923,887)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>106,307,838,497</b>	<b>110,058,526,626</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lạc Thị Ngọc Dung

Ngày 18 tháng 7 năm 2016



Lê Văn Hùng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	MS	TM	6THÁNG 2016	6THÁNG 2015
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	22,552,355,377	10,800,033,845
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22,552,355,377	10,800,033,845
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	23,945,019,716	12,359,459,186
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(1,392,664,339)</b>	<b>(1,559,425,341)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	14,060,593	8,549,890
7. Chi phí tài chính	22	7.4	704,058,732	652,953,136
<i>Trong đó: lãi vay ngắn hạn</i>	23		<i>704,058,732</i>	<i>651,377,000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>			-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	534,316,115	541,596,886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2,100,368,179	1,976,458,110
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4,717,346,772)</b>	<b>(4,721,883,583)</b>
11. Thu nhập khác	31	7.7	3,316,494	2,840,850
12. Chi phí khác	32	7.8	31,303,612	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(27,987,118)</b>	<b>2,840,850</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lạc Thị Ngọc Dung

Ngày 18 tháng 7 năm 2016



Lê Văn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

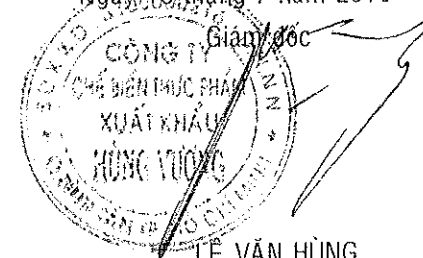
Chỉ tiêu	MS	TM	6 THÁNG 2016	6 THÁNG 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,919,337,927	11,836,701,813
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17,652,429,945)	(6,448,372,224)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,007,773,287)	(4,411,220,473)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(103,768,000)	(417,741,136)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		900,277,292	295,269,656
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,097,830,615)	(1,203,381,833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,042,186,628)</b>	<b>(348,744,197)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		0	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		0	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,819,026	8,549,890
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6,819,026</b>	<b>8,549,890</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		0	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,725,736,000	1,836,219,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,745,736,000)	(1,486,219,000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>980,000,000</b>	<b>350,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(55,367,602)</b>	<b>9,805,693</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>241,786,852</b>	<b>231,233,982</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>186,419,250</b>	<b>241,039,675</b>

Người lập biểu



LẠC THỊ NGỌC DUNG

Ngày 19 tháng 7 năm 2016



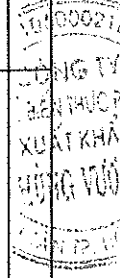
LÊ VĂN HÙNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TP.HCM  
CÔNG TY CBTPXK HÙNG VƯƠNG

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN**  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Số hiệu	Tài khoản Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt tại quỹ	58,629,547	-	19,759,463,046	19,812,080,519	6,012,074	-
1121ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [VND]	173,874,068	-	9,303,707,846	9,304,461,869	173,120,045	-
1121NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [VND]	-	-	-	-	-	-
1121SGBa	Tiền gửi ngân hàng SGB [VND]	192,659	-	-	-	192,659	-
1121VCB	Tiền gửi ngân hàng VCB [VND]	171,427	-	-	-	171,427	-
1121SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [VND]	413,293	-	13,644,885,942	13,643,747,360	1,551,875	-
1122ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [USD]	2,471,970	-	-	-	2,471,970	-
1122NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [USD]	-	-	-	-	-	-
1122SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [USD]	6,033,888	-	15,074,448,211	15,077,582,899	2,899,200	-
131	Phai thu khách hàng	2,195,909,072	-	22,969,566,503	22,746,447,019	2,419,221,119	192,563
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	263,681,152	263,681,152	-	-
1385	Phai thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
1388	Khoản phải thu khác	767,171,963	-	427,013,347	406,070,393	788,114,917	-
141	Tạm ứng	-	-	194,000,000	137,000,000	57,000,000	-
1521	Nguyên liệu sản xuất	-	-	11,844,972,500	11,844,972,500	-	-
1522	Vật liệu, bao bì	39,771,824	-	131,501,500	133,351,419	37,921,905	-
153	Công cụ, dụng cụ	138,248,127	-	89,362,877	95,037,150	132,573,854	-
154A	Chi phí SXKD dở dang TP	-	-	12,040,622,500	12,040,622,500	-	-
154B	Chi phí SXKD dở dang GC	637,413,901	-	5,660,325,142	5,974,775,455	-	-
155A	Thành phẩm sản xuất	-	-	12,040,622,500	12,040,622,500	-	-
155B	Thành phẩm gia công	-	-	5,974,775,455	5,974,775,455	-	-
1561	Giá mua hàng hóa	-	-	1,452,010,560	1,452,010,560	-	-
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định HH	103,701,942,154	-	-	-	103,701,942,154	-

213	Tài sản cố định VH	-	-	-	-	-	-	-	-
2141	Hao mòn TSCĐ HH	-	24,673,546,962	-	-	-	3,208,482,768	-	27,882,029,730
2143	Hao mòn TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-	-	-
2293	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1,418,431,036	-	-	-	-	-	1,418,431,036
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	57,350,304	-	-	-	-	-	57,350,304
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	488,555,930	-	328,884,086	-	-	478,154,786	339,285,230	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	24,729,542,174	-	-	-	-	313,457,532	24,416,084,642	-
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000	-	3,000,000	-	-	-	8,000,000	-
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	35,000,000	-	-	-	-	-	35,000,000	-
331	Phải trả cho người bán	3,149,160,908	1,378,304,494	2,276,958,914	-	-	2,268,433,115	3,146,271,708	1,366,889,495
3331	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	324,446,059	588,126,911	-	-	618,391,126	-	354,710,274
3333	Thuế xuất nhập khẩu	-	21,612,837,170	-	-	-	-	-	21,612,837,170
3334	Thuế thu nhập DN	74,851,200	-	-	-	-	-	74,851,200	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	17,032,300	34,241,650	-	-	35,081,700	-	17,872,350
3337	Thuế, tiền thuế nhà đất	-	235,779,016	167,992,096	-	-	145,224,318	-	213,011,238
3338	Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	-	-	3,000,000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	35,761,127	10,379,434	-	-	4,176,256	-	29,557,949
3341	Phải trả công nhân viên	-	770,671,298	4,550,507,305	-	-	4,391,484,321	-	611,648,314
3348	Phải trả CN khoán - thời vụ	-	49,754,867	413,939,732	-	-	398,883,509	-	34,698,644
335	Chi phí phải trả	-	6,479,430,502	1,486,797,153	-	-	1,243,433,341	-	6,236,066,690
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	76,751,036	-	-	76,751,036	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	3,500,823	-	923,452,742	-	-	1,063,131,472	-	136,177,907
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	193,079,721	-	-	193,079,721	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	74,776,502	-	-	74,776,502	-	-
3387	Doanh thu nhận trước	-	-	270,000,000	-	-	-	-	270,000,000
3388	Phải trả phải nộp khác	-	18,570,000,000	-	-	-	-	-	18,570,000,000
3411A	Vay ngắn hạn	-	10,720,000,000	1,745,736,000	-	-	2,725,736,000	-	11,700,000,000
3411B	Nợ dài hạn đến hạn trả [SGB]	-	54,340,621,277	-	-	-	-	-	54,340,621,277
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	59,300,000	10,000,000	-	-	-	-	49,300,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20,000,000	-	-	-	45,000,000	-	65,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	226,124,512,403	-	-	-	-	-	226,124,512,403
4131	CLTG do đánh giá tiền gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4132	CLTG hối đoái giai đoạn trước	-	-	-	-	-	-	-	-

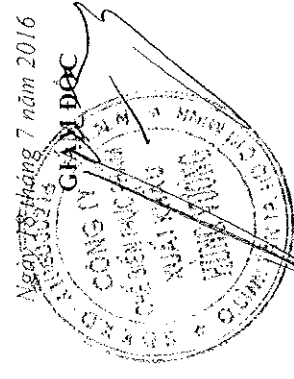


421	Lãi chưa phân phối năm nay	230,679,923,887	-	4,745,333,890	-	235,425,257,777	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	1,490,310,081	1,490,310,081	0	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	12,154,740,000	12,154,740,000	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	8,907,305,296	8,907,305,296	-	-
515	Doanh thu HĐ tài chính	-	-	14,060,593	14,060,593	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	11,844,972,500	11,844,972,500	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	163,800,000	163,800,000	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	10,137,936,343	10,137,936,343	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	23,945,019,716	23,945,019,716	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	704,058,732	704,058,732	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	534,316,115	534,316,115	-	-
642	Chi phí QL doanh nghiệp	-	-	2,100,368,179	2,100,368,179	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	3,316,494	3,316,494	-	-
811	Chi phí khác	-	-	31,303,612	31,303,612	-	-
911	Xác định KQ kinh doanh	-	-	27,315,066,354	27,315,066,354	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>366,887,778,815</b>	<b>366,887,778,815</b>	<b>247,850,490,268</b>	<b>247,850,490,268</b>	<b>371,090,907,344</b>	<b>371,090,907,344</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lạc Thị Ngọc Dung



Lê Văn Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

**Ngành, nghề kinh doanh:**

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

**5. Các chính sách kế toán áp dụng**

**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04-10 năm

**5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**5.8. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

**5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	6,012,074	58,629,547
Tiền gửi ngân hàng	180,407,176	183,157,305
+ Tiền gửi VND	175,036,006	174,651,447
+ Tiền gửi ngoại tệ	239,18 USD # 5,371,170	392,99 USD # 8,505,858
<b>Cộng</b>	<b>186,419,250</b>	<b>241,786,852</b>

6.2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XNK Phú Long (*)	1,113,830,750	1,113,830,750
Công ty CP CBTP Hoa Sen	217,180,317	279,403,180
Công ty CP Hùng Vương kho lạnh An Lạc	272,074,807	0
Công ty TNHH TM-DV Huy Nam	56,661,678	
Công ty TNHH Kim Mỹ Hưng Seafood	78,137,638	
Công ty TNHH Thủy sản Đức Cường	103,435,962	
Công ty TNHH TM NHS Nam Phát Thành	11,972,708	
Công ty TNHH TMTS Nguyễn Chi	289,371,408	235,236,357
Công ty TNHH TM XNK HS Minh Phương	212,429,028	126,917,249
Công ty CP XNK TS Hợp Tấn		95,943,934
Các khách hàng gia công khác	64,126,823	344,577,602
<b>Cộng</b>	<b>2,419,221,119</b>	<b>2,195,909,072</b>

(\*) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 70%: 779.681.525 đồng đối với khoản phải thu Công ty TNHH XNK Phú Long.

6.3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	75,070,457	75,070,457
Cty TNHH DCTVTCKTKT Phía Nam	160,000,000	160,000,000
Cty CP Mỹ Đình	80,000,000	80,000,000
Cty CP XNK Bảo Trân	2,698,297,000	2,698,297,000
Cty TNHH MTV TVTKXD Miền Nam	11,000,000	11,000,000
Công ty TNHH TM & KT Thiên Ngân	59,618,801	59,618,801
Các Công ty khác	62,285,450	65,174,650
<b>Cộng</b>	<b>3,146,271,708</b>	<b>3,149,160,908</b>

6.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cao Văn Dư	129,826,460	129,826,460
Hồ Vĩnh Thạnh	75,999,877	75,999,877
Phan Thông Minh	10,950,000	10,950,000
Hoàng Văn Toàn ( VND )	225,796,029	225,796,029
Hoàng Văn Toàn ( USD )	97,410,301	97,410,301
Trương Nhất Hồ	95,766,844	95,766,844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại của CB CNV BH đã nộp hộ	78,304,406	51,558,302
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUVT	0	5,803,150

Phải thu lại khoản chi hộ thuế TNCN 2013-2014	71,061,000	71,061,000
Tiền đặt cọc (NH)	8,000,000	5,000,000
Tạm ứng nội bộ	57,000,000	0
Khác (nộp thừa BH so với Quyết toán BH Quận 6)		3,500,823
<b>Cộng</b>	<b>853,114,917</b>	<b>775,672,786</b>

<b>6.5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Cao Văn Dư	(129,826,460)	(129,826,460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75,999,877)	(75,999,877)
- Phan Thông Minh	(10,950,000)	(10,950,000)
- Hoàng Văn Toàn ( VND )	(225,796,029)	(225,796,029)
- Hoàng Văn Toàn ( USD )	(97,410,301)	(97,410,301)
- Trương Nhất Hồ	(95,766,844)	(95,766,844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty XNK Phú Long	(779,681,525)	(779,681,525)
<b>Cộng</b>	<b>(1,418,431,036)</b>	<b>(1,418,431,036)</b>

<b>6.6. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	37,921,905	39,771,824
Công cụ dụng cụ	132,573,854	138,248,127
Chi phí gia công thuỷ hải sản đông lạnh	322,963,588	637,413,901
<b>Cộng</b>	<b>493,459,347</b>	<b>815,433,852</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (57,350,304) (57,350,304)

<b>6.7. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	339,285,230	488,555,930
Chi phí trả trước dài hạn:		
- Tiền thuê lô đất 21-23 KCN Tân Tạo (i)	22,046,512,790	22,359,970,334
- Giá trị QSDĐ Bình Điền (i)	2,369,571,840	2,369,571,840
<b>Cộng</b>	<b>24,755,369,860</b>	<b>25,218,098,104</b>

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28,211,177,545	22,359,970,334	-	313,457,532	22,046,512,790
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3,949,286,400	2,369,571,840	-	-	2,369,571,840
<b>CỘNG</b>	<b>32,160,463,945</b>	<b>24,729,542,174</b>	<b>-</b>	<b>313,457,532</b>	<b>24,416,084,630</b>

**6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	0	103,701,942,154
Tăng trong năm					



Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	-	103,701,942,154
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	11,321,359,051	8,988,764,473	4,363,423,438	-	24,673,546,962
Tăng trong năm	1,196,185,243	1,555,205,662	457,091,861	-	3,208,482,766
- Trích khấu hao	1,196,185,243	1,555,205,662	457,091,861	-	3,208,482,766
- Tăng khác	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	-	-	-	-	0
Số cuối 30/6/2016	12,517,544,294	10,543,970,135	4,820,515,301	-	27,882,029,730
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	44,431,555,110	22,865,348,760	11,731,491,322	-	79,028,395,192
Số cuối 30/6/2016	43,235,369,867	21,310,143,098	11,274,399,459	-	75,819,912,424

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/6/2016 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không cần dùng hoặc chờ thanh lý tại thời điểm 30/6/2016 là:

<i>Tài sản không cần dùng chờ thanh lý</i>	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền lò hơi 500Kg/giờ	650,000,000	390,000,000	260,000,000
Thang tải có người đi	100,000,000	60,000,000	40,000,000
	<b>750,000,000</b>	<b>450,000,000</b>	<b>300,000,000</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 30/6/2016 là:

<i>Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay</i>	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, Tp. HCM	898,666,481	281,313,751	617,352,730
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275,339,831	159,697,127	115,642,704
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911,403,149	461,167,010	450,236,139
<b>Cộng</b>	<b>2,085,409,461</b>	<b>902,177,888</b>	<b>1,183,231,573</b>

Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm tại khu công nghiệp Tân Tạo chưa được nghiệm thu, quyết toán. Do vậy, nguyên giá của tài sản cố định được Công ty xác định trên cơ sở quyết toán A-B (nếu có) hoặc trên cơ sở hợp đồng, khối lượng thanh toán,... Nguyên giá chính thức của TSCĐ sẽ được Công ty điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

<b>6.9. Tài sản khác</b>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản ngắn hạn khác:		
- Phải thu thuế TNDN đã nộp NSNN	74,851,200	74,851,200
Tài sản dài hạn khác:		
- Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35,000,000	35,000,000
	<b>109,851,200</b>	<b>109,851,200</b>

<b>6.10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn (*)	11,700,000,000	10,720,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,700,000,000</b>	<b>10,720,000,000</b>

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tin chấp.

(\*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Số dư tại ngày 01/1/2016	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/6/2016
Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT07/15	1/2/2015	250,000,000	1.10%	250,000,000

Lê Thị Mỹ Lệ	KUVT09/15	1/2/2015	1,470,000,000	1.10%	1,470,000,000
	KUVT05/16	6/2/2016	0	1.10%	500,000,000
Lê Thị Như Nguyễn	KUVT04/15	1/2/2015	900,000,000	1.00%	900,000,000
	KUVT10/15	4/7/2015	350,000,000	1.00%	350,000,000
	KUVT03/16	5/6/2016	0	1.00%	200,000,000
	KUVT04/16	5/31/2016	0	1.00%	100,000,000
Lê Thị Tuyết Trinh	KUVT05/15	1/2/2015	3,000,000,000	1.05%	3,000,000,000
Lê Văn Hùng	KUVT02/15	1/2/2015	1,050,000,000	1.00%	1,050,000,000
	KUVT11/15	11/9/2015	100,000,000	1.00%	80,000,000
	KUVT12/15	11/20/2015	150,000,000	1.00%	0
Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT08/15	1/2/2015	1,700,000,000	1.10%	1,700,000,000
Nguyễn Thị Mai Lan	KUVT01/15	1/2/2015	850,000,000	1.00%	850,000,000
	KUVT01/16	2/5/2016	0	1.00%	350,000,000
Nguyễn Thị Sang	KUVT06/15	1/2/2015	200,000,000	1.10%	200,000,000
Phan Thị Kim Loan	KUVT03/15	1/2/2015	700,000,000	1.00%	700,000,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>10,720,000,000</b>		<b>11,700,000,000</b>

<b>6.11. Phải trả cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	764,181,164	814,181,164
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	50,001,102	50,001,102
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	247,932,397	247,932,397
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	114,854,516	114,854,516
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	151,335,315	151,335,315
Công ty khác	38,585,001	0
<b>Cộng</b>	<b>1,366,889,495</b>	<b>1,378,304,494</b>

<b>6.12. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Cty TNHH MTV Thủy sản Lâm Sanh	192,561	0
		0
<b>Cộng</b>	<b>192,561</b>	<b>0</b>

<b>6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Thuế thu nhập cá nhân	17,872,350	17,032,300
Thuế giá trị gia tăng	354,710,274	324,446,059
Tiền thuê nhà đất	175,248,678	235,779,016
Thuế xuất nhập khẩu (*)	21,612,837,170	21,612,837,170
Các khoản phải nộp khác	29,557,949	35,761,127
<b>Cộng</b>	<b>22,190,226,421</b>	<b>22,225,855,672</b>

(\*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho hoãn nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

<b>6.14. Phải trả người lao động</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Phải trả công nhân viên	611,648,314	770,671,298
Phải trả công nhân khoán, thời vụ	34,698,644	49,754,867
<b>Cộng</b>	<b>646,346,958</b>	<b>820,426,165</b>

Số dư cuối kỳ phải trả cho người lao động được thanh toán vào ngày 05 tháng sau.

<b>6.15. Chi phí phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng nhà máy.	5,935,054,677	5,935,054,677

Trích trước chi phí xử lý nước thải	67,582,839	220,689,360
Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại...)	111,012,174	169,860,905
Trích trước chi phí lãi vay	122,417,000	116,063,000
Tiền thuê đất Bình Điền Q.4/2015		37,762,560
<b>Cộng</b>	<b>6,236,066,690</b>	<b>6,479,430,502</b>

<b>6.16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tiền thanh toán thuê mặt bằng 6 tháng theo Hợp đồng số 05/HD.TMB-HV/2016 [01/7/2016 đến 31/12/2016]	270,000,000	-

<b>6.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Bảo hiểm xã hội	136,177,907	0
Công ty Phương Nghi (*)	18,570,000,000	18,570,000,000
Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17	35,000,000	35,000,000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê kho Cty TNHH Nhựa Thuận Đạt	14,300,000	14,300,000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê mặt bằng KH: Chu Quang Thắng		10,000,000
Khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>18,755,477,907</b>	<b>18,629,300,000</b>

(\*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

<b>6.18. Các khoản phải trả dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nhận đặt cọc (DH) tiền điện KH: Tăng Phi	20,000,000	20,000,000
Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê mặt bằng: Nhật Phong	45,000,000	
	<b>65,000,000</b>	<b>20,000,000</b>

<b>6.19. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Nợ dài hạn (*)</b>		
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	2.412.993.84 usd # 54,340,621,277	2.412.993.84 usd # 54,340,621,277
<b>Cộng</b>	<b>54,340,621,277</b>	<b>54,340,621,277</b>

(\*) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

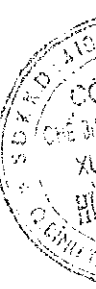
- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho

#### 6.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu



Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
Số dư đầu năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(219,244,295,877)
- Tăng vốn	-	0	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(11,435,628,011)
Số dư cuối năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(230,679,923,888)
<b>Năm nay</b>					
Số dư đầu năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(230,679,923,888)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016	-	-	-	-	(4,745,333,890)
Số dư cuối năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(235,425,257,778)

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước

- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

## 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá: mực, bạch tuộc đông lạnh XK	1,490,310,081	1,833,867,678
Doanh thu bán thành phẩm: mực khô xuất khẩu	12,154,740,000	238,026,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thuỷ hải sản, cho thuê kho lạnh)	8,907,305,296	8,728,140,167
<b>Cộng</b>	<b>22,552,355,377</b>	<b>10,800,033,845</b>

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

### 7.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,452,010,560	1,762,752,000
Giá vốn thành phẩm đã bán	12,040,622,500	229,812,562
Giá vốn cung cấp dịch vụ (gia công THS, cho thuê kho lạnh)	10,452,386,656	10,366,894,624
<b>Cộng</b>	<b>23,945,019,716</b>	<b>12,359,459,186</b>

### 7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3,518,463	523,184
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,542,130	8,026,706
<b>Cộng</b>	<b>14,060,593</b>	<b>8,549,890</b>

### 7.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay ngắn hạn	704,058,732	652,765,636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	187,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
<b>Cộng</b>	<b>704,058,732</b>	<b>652,953,136</b>

### 7.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	302,554,194	276,547,214
Chi phí khấu hao TSCĐ	165,034,860	165,034,860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,727,061	107,971,366
<b>Cộng</b>	<b>534,316,115</b>	<b>549,553,440</b>

### 7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

CP nhân viên quản lý	1,350,076,021	1,250,353,687
CP đồ dùng văn phòng	139,779,179	98,891,276
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	121,096,962	78,224,374
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	343,090,962	377,798,644
CP dịch vụ mua ngoài	100,553,369	104,335,288
CP khác bằng tiền	45,771,686	57,602,549
		0

<b>Cộng</b>	<b>2,100,368,179</b>	<b>1,967,205,818</b>
-------------	----------------------	----------------------

**7.7. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu hồi tiền BHLĐ của công nhân nghỉ việc	3,316,494	2,840,850

<b>Cộng</b>	<b>3,316,494</b>	<b>2,840,850</b>
-------------	------------------	------------------

**7.8. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền chậm nộp về tiền thuê đất	30,279,791	

Tiền chậm nộp thuế GTGT	1,023,821	
-------------------------	-----------	--

<b>Cộng</b>	<b>31,303,612</b>	<b>0</b>
-------------	-------------------	----------

**7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
--	---------------	-----------------

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm</b>	<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
--	------------------------	------------------------

<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
---------------------------	------------------------	------------------------

<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
--------------------------------	------------------------	------------------------

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
--------------------------------------	-----	-----

<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
---	----------	----------

<b>Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm</b>	<b>(4,745,333,890)</b>	<b>(4,719,042,733)</b>
---	------------------------	------------------------

**8. Những thông tin khác**

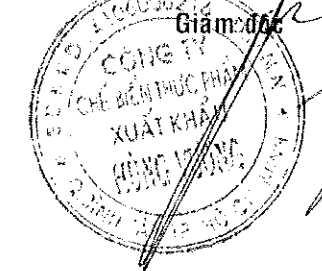
Sau ngày 30/6/2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Người lập biểu



LẠC THỊ NGỌC DUNG

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2016



LÊ VĂN HÙNG